

XÂY DỰNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT MỰC IN

TS. Phạm Thị Thúy Vân

Trường Đại học Lao động - Xã hội

phamvan0279@gmail.com

Đinh Xuân Quang

Học viên cao học lớp CH22D1 Trường Đại học Lao động - Xã hội

quangasianink@gmail.com

Tóm tắt: Mục đích của nghiên cứu này là xác định mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất mực in tại Việt Nam, đây là khung lý thuyết cho các nghiên cứu tiếp theo về vấn đề này. Thông qua các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, tác giả đã xác định mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất mực in gồm có 6 nhân tố, bao gồm năng lực chiến lược, năng lực nghiên cứu và phát triển, năng lực quản lý, đổi mới tổ chức sinh thái, đổi mới quy trình sinh thái, đổi mới sản phẩm sinh thái. Thang đo các biến nghiên cứu đã được phát triển phù hợp với bối cảnh ngành sản xuất mực in tại Việt Nam. Trong tương lai, cần có những nghiên cứu thực tiễn trên diện rộng để khẳng định thêm về tính ứng dụng của mô hình nghiên cứu mà tác giả đã đề xuất.

Từ khóa: Kết quả kinh doanh; năng lực động; đổi mới môi trường

DEVELOPING A RESEARCH MODEL ON FACTORS INFLUENCING THE BUSINESS OUTCOMES OF INK MANUFACTURERS

Abstract: This study aims to establish a research model on the factors influencing the business outcomes of ink manufacturers in Vietnam, serving as a theoretical framework for future investigations into this topic. Utilizing both qualitative and quantitative research methodologies, the author has identified a model comprising six factors that influence the business outcomes of ink manufacturing companies. These factors include strategic capacity, research and development capacity, management capacity, as well as the renovation of ecological organizations, innovation in ecological processes, and the development of ecological products. The measurement scale for the research variables has been tailored to fit the specific context of the ink industry in Vietnam. Moving forward, it is recommended that extensive practical studies be conducted to validate the applicability of the research model put forth by the author.

Keywords: Business outcomes; dynamic capability; environmental innovation

Mã bài báo: JHS - 204

Ngày nhận bài sửa: 15/06/2024

Ngày nhận bài: 18/05/2024

Ngày duyệt đăng: 20/06/2024

Ngày nhận phản biện: 30/05/2024

1. Đặt vấn đề

Ngành mực in một trong những ngành công nghiệp hỗ trợ cho nhiều ngành công nghiệp khác có tốc độ tăng trưởng mạnh trên thế giới. Ở Việt Nam, tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành lên đến hơn 20% trong suốt một thập kỷ qua. Hiện nay, ngành Mực in tại có nhiều thuận lợi và khó khăn. Thuận lợi như: Môi trường tương đối ổn định, Việt Nam được coi là công xưởng gia công in hoặc xuất khẩu lượng lớn thành phẩm bao bì đi các nước trên thế giới; Tiềm năng phát triển cao mang tính lâu dài, được sự quan tâm định hướng của Nhà nước về quy hoạch phát triển ngành sơn và mực in đến 2020 tầm nhìn 2030 (QĐ 1008/QĐ-BCT -8/2/2014); Nhiều cơ sở in đầu tư đổi mới công nghệ, đáp ứng yêu cầu của đối tác nước ngoài. Bên cạnh đó, khó khăn do sự tác động của môi trường như: Sự cạnh tranh ngày càng cao; Máy móc công nghệ chủ yếu phải nhập khẩu, nguyên liệu nhập trên 75% và giá nguyên liệu không ổn định; Trình độ quản lý chưa chuyên nghiệp vì chủ yếu là các doanh nghiệp sản xuất mực in có quy mô nhỏ và vừa.

Đối với các loại mực in đang phổ biến trên thị trường hiện nay, thành phần chính để tổng hợp sản xuất bao gồm các chất vô cơ như: thuốc nhuộm, nhựa, dầu lanh, dầu khoáng và nhiều chất phụ gia... Tuy nhiên, các chất này đều không thân thiện với môi trường. Vì thế, mực in được xếp vào danh mục các chất thải nguy hại. Mỗi năm, thế giới tiêu tốn khoảng hơn 550 triệu lít dầu thô để sản xuất mực phục vụ ngành in ấn. Với tốc độ tiêu thụ như trên, ngành công nghiệp này cùng với nhiều hoạt động khác của con người đã góp phần làm gia tăng lượng khí CO₂ gây hiệu ứng nhà kính của trái đất. Hơn thế, việc sử dụng các loại mực in không có nguồn gốc hoặc các loại có chất lượng thấp còn dẫn đến nồng độ phát thải Crom cao, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng và nghiêm trọng hơn là có thể gây ra bệnh ung thư. Do đó, việc ưu tiên dùng các công nghệ và sản phẩm thân thiện với môi trường đang ngày càng phát triển ở nhiều lĩnh vực, trong đó có ngành công nghiệp in ấn.

Hiện nay, có 3 loại “Mực Xanh”, loại mực thân thiện với môi trường, bao gồm các loại mực in gốc nước (water-based), mực in UV và mực in cồn (alcohol). Mực in gốc nước hiện được sử dụng rộng rãi trong in Flexo cho bao bì thực phẩm, dược phẩm và thuốc lá. Nếu các kỹ thuật ứng dụng được cải tiến

thêm, nó được tiên đoán sẽ dần thay thế mực in gốc dung môi (Solvent-based). Mực in gốc đậu nành hay mực in gốc thực vật, ngày nay đã được sử dụng phổ biến tại Hoa Kỳ và Nhật Bản. Mực in gốc đậu nành và thực vật dễ dàng tách ra khỏi vật in, đây là điều đặc biệt quan trọng trong việc tái chế giấy. Mực in gốc dầu mỏ (Petroleum-based) có hàm lượng 30-35% hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs), trong khi đó mực in gốc đậu nành, chất VOCs chỉ ở mức 0-5%. Tại những nước phát triển, mực in gốc hợp chất thơm (aromatic based) bị cấm triệt để dùng trong bao bì thực phẩm. Tại Anh quốc, mực in gốc dung môi xem là bất hợp pháp khi sử dụng in màng dùng trong bao bì thực phẩm kể từ tháng 6/2000. Tại Hoa Kỳ, cơ quan bảo vệ môi trường (EPA) phản đối quyết liệt việc sử dụng mực in gốc dung môi, và chỉ có mực in flexo gốc nước mới được chấp nhận đủ điều kiện dùng cho bao bì dược phẩm và thực phẩm.

Năm 1994, đạo luật mực in thực vật (Hoa Kỳ) bắt buộc hợp đồng của các cơ quan chính phủ và các nhà in phải ưu tiên dùng mực in gốc dầu thực vật hơn mực in gốc dầu mỏ bay hơi, ở bất kỳ lúc nào có thể được. Đây là nỗ lực nhằm giảm lượng khí thoát ra từ hợp chất hữu cơ bay hơi và gây nguy hiểm ô nhiễm cho bầu khí quyển. Như vậy, xu hướng sản xuất mực in ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay là theo hướng thân thiện với môi trường.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh kinh doanh hiện nay, lợi thế cạnh tranh là mục tiêu của các tổ chức doanh nghiệp và cũng là yếu tố quyết định đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc nghiên cứu sâu về các nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh là động lực giúp doanh nghiệp đưa ra các phương án thích hợp trong kinh doanh, giúp doanh nghiệp gia tăng năng lực cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh doanh cho các doanh nghiệp sản xuất mực in Việt Nam.

2. Cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất mực in

2.1. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là những gì mà doanh nghiệp đạt được sau một quá trình sản xuất kinh doanh nhất định, kết quả cần đạt cũng là mục tiêu cần thiết của doanh nghiệp. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp được thể hiện qua những đại lượng cân đong đo đếm được như số sản phẩm tiêu thụ mỗi

loại, doanh thu, lợi nhuận, thị phần... và cũng có thể là các đại lượng chỉ phản ánh mặt chất lượng hoàn toàn có tính chất định tính như uy tín của doanh nghiệp.

Có nhiều quan điểm khác nhau về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ nhất, kết quả kinh doanh là thành tích của doanh nghiệp đạt được ở trong quá khứ, nó thể hiện sự thành công của doanh nghiệp và được phản ánh của các hệ thống chỉ tiêu (Irawan và cộng sự, 2019). Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không chỉ là thành tích trong quá khứ của doanh nghiệp, mà còn bao gồm khả năng tiềm tàng để đạt được thành công các mục tiêu trong tương lai. Kết quả hoạt động xác định mức độ hiệu lực và hiệu quả so với quy định các chỉ số hoạt động của một tổ chức (Rogers và cộng sự, 1998). Kết quả hoạt động là thành công liên quan đến một mục tiêu tổ chức đạt được trong một khoảng thời gian nhất định, chẳng hạn như tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian dài (Lee và Huang, 2012). Khái niệm về kết quả hoạt động gắn liền với sự tăng trưởng và phát triển của một tổ chức (Ahmed và Shafiq, 2014).

Thứ hai, kết quả kinh doanh cấu thành bởi các hành vi liên quan đến các mục tiêu của doanh nghiệp. Kết quả hoạt động là một thực tế khách quan tồn tại cung cấp đánh giá khách quan và chủ quan. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp cấu thành tất cả các hành vi liên quan đến các mục tiêu của tổ chức tùy thuộc vào mức độ đóng góp của cá nhân cho tổ chức. Việc nâng cao kết quả hoạt động của doanh nghiệp là mục tiêu trọng tâm của mọi nhà quản lý hướng đến. Để thành công trong việc nâng cao kết quả hoạt động, doanh nghiệp cần thiết lập một chỉ số đo lường toàn diện, cung cấp người quản lý và nhân viên với những định hướng và mục tiêu rõ ràng của doanh nghiệp (Cascio, 2006).

Thứ ba, theo quan điểm của các nhà đầu tư thì kết quả hoạt động của doanh nghiệp chính là giá trị mà họ nhận được từ việc họ đầu tư vào doanh nghiệp, từ việc so sánh giữa những gì mà họ nhận được so với những gì mà họ đã bỏ ra (Alchian & Demsetz, 1972). Giá trị được tạo ra đó bao gồm cả giá trị tài chính và giá trị phi tài chính.

Như vậy, có thể hiểu kết quả hoạt động kinh doanh là phạm trù kinh tế đo lường sự tồn tại và phát triển bên vững của doanh nghiệp thông qua giá trị mà doanh nghiệp tạo ra. Giá trị doanh nghiệp tạo ra là giá trị tăng thêm từ các khoản đầu

tư của cổ đông hay chính là giá trị tăng thêm từ những nguồn lực mà doanh nghiệp bỏ ra. Giá trị có thể được kết hợp cả mục tiêu tài chính và mục tiêu phi tài chính.

2.2. Tổng quan nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Các nhân tố năng lực động

Năng lực được hiểu là khả năng của doanh nghiệp trong việc tích hợp, xây dựng và cấu hình lại các năng lực bên trong và bên ngoài để giải quyết các môi trường thay đổi nhanh chóng. Theo Nguyễn Đức Hòa (2021) thì năng lực là “khả năng liên kết các nguồn lực để cùng phục vụ cho một mục đích chung”. Các nguồn lực hữu hình và vô hình được coi là yếu tố then chốt tạo lập năng lực cho doanh nghiệp. Sự liên kết một cách có mục đích giữa các nguồn lực hữu hình và nguồn lực vô hình tạo nên các năng lực cho doanh nghiệp. Năng lực được hình thành trên cơ sở thu nhận, phát triển và phối kết hợp các thông tin, dữ liệu và những tri thức chung của tập thể người lao động trong doanh nghiệp.

Năng lực động đã được nhiều nghiên cứu đề cập tới. Trước tiên, tính “động” đã được Teece & Pisano (1994) lần đầu đề cập đến để làm rõ đặc điểm thay đổi của môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, tính “động” là “khả năng làm mới các năng lực để đạt được sự đồng dư với môi trường thay đổi”. Như vậy, tính “động” bao gồm những thay đổi và biến động xuất phát từ cả các yếu tố bên ngoài và các điều kiện nội bộ bên trong của doanh nghiệp. Sự thay đổi của các yếu tố bên ngoài được xem là những thay đổi mang tính khách quan, mà thông qua đó các hoạt động trong nội bộ DN cần chủ động, linh hoạt và biến đổi nhằm thích ứng tốt nhất với các điều kiện “động” từ bên ngoài đó.

Lý thuyết về năng lực động được bắt nguồn từ quan điểm tiếp cận nguồn lực RBV của Barney (1991) và đặt trong điều kiện biến động của môi trường của Teece & Pisano (1994). Lý thuyết năng lực động kế thừa quan điểm phát triển nguồn lực để tạo lập lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trên cơ sở nuôi dưỡng, phát triển các năng lực cốt lõi để thích nghi với các thay đổi từ bên ngoài. Nếu như lý thuyết RBV tập trung vào việc khai thác các năng lực đặc biệt để tạo lập lợi thế cạnh tranh thì lý thuyết năng lực động đã phát triển và mở rộng các năng lực đặc biệt này để đảm bảo khả năng phúc đáp nhanh chóng với những yếu tố khách quan từ bên ngoài.

Các nghiên cứu trước đây trong các lĩnh vực khác nhau đã vận dụng lý thuyết năng lực động để làm rõ sự ảnh hưởng của năng lực động đến kết quả kinh doanh, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng năng lực động có tác động tích cực đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (Nguyễn Đức Hòa, 2021; Bleadly và cộng sự, 2018; Zott, 2003). Theo lý thuyết năng lực động giúp doanh nghiệp tạo ra lợi thế cạnh tranh và duy trì lợi thế cạnh tranh trong môi trường luôn biến đổi (Ambrosini và Bowman, 2009; Helfat và cộng sự, 2007; Menon & Yao, 2017).

Năng lực động là một loại năng lực và là một nguồn lực đặc biệt, do đó cũng là nền tảng hình thành lợi thế cạnh tranh và hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp theo mô hình V.R.I.N (giá trị, hiếm có, khó thay thế, khó bắt chước) của Barney (1991). Năng lực động tạo ra tính linh hoạt cho doanh nghiệp để đối phó với áp lực và nắm lấy cơ hội của thị trường. Tuy nhiên, trong môi trường biến động, nguồn lực đủ 4 yếu tố trên không thực sự bền vững qua thời gian, vì vậy lợi thế cạnh tranh từ nguồn lực này sẽ không bền vững.

Năng lực động của doanh nghiệp được đề cập tới 3 khía cạnh, đó là năng lực chiến lược; năng lực nghiên cứu phát triển và năng lực quản lý (Hòa, 2021).

(1) Năng lực chiến lược

Năng lực chiến lược là nền tảng cho năng lực cốt lõi của doanh nghiệp, năng lực này thay đổi cần có thời gian và nguồn lực đáng kể.

Khả năng đổi mới cũng có thể được hiểu là một dạng năng lực chiến lược của tổ chức. Cụ thể hơn, có sự liên quan giữa sự đổi mới với các chiến lược tổ chức, để tạo ra giá trị cho công ty cho người tiêu dùng và cho các bên liên quan khác. Nó thường diễn ra một cách có chủ đích, có hệ thống và sử dụng một hoặc nhiều mô hình để phát triển đổi mới căn bản hoặc gia tăng.

(2) Năng lực nghiên cứu phát triển

Khả năng nghiên cứu phát triển của một doanh nghiệp có thể được coi là một chuỗi các hệ thống hữu cơ mà đầu vào - quá trình - đầu ra được kết nối với nhau. Khi các nguồn lực nghiên cứu và phát triển được sử dụng làm đầu vào, nó sẽ dẫn đến việc cải thiện hiệu suất thông qua quá trình chuyển đổi. Do đó, mặc dù việc đầu tư vào nghiên cứu và phát triển để tối đa hóa hiệu suất là rất quan trọng nhưng việc tận dụng các thành phần đầu vào thông qua các quy trình nghiên cứu và phát triển cũng rất quan trọng.

Nghĩa là, khả năng nghiên cứu và phát triển tổng thể của doanh nghiệp sẽ đảm bảo rằng có mối liên kết giữa hoạt động đầu tư vào nghiên cứu và phát triển và kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Khả năng nghiên cứu và phát triển của một doanh nghiệp có thể được định nghĩa là khả năng tích hợp chiến lược nghiên cứu và phát triển, thực hiện dự án, quản lý danh mục dự án, chi tiêu cụ thể, năng lực nghiên cứu và phát triển có thể được chia phần lớn thành năng lực bên trong cho nghiên cứu và phát triển và bên ngoài.

Theo lý thuyết quản trị chiến lược, khả năng nghiên cứu và phát triển của một doanh nghiệp có thể được nâng cao bằng cách kết hợp năng lực nội bộ của doanh nghiệp với các nguồn tri thức bên ngoài.

Khả năng nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực công nghệ mới là một thành phần thiết yếu tạo nên kết quả hoạt động tối ưu của một doanh nghiệp. Khả năng nghiên cứu và phát triển có thể được hiểu là phương tiện năng động để nâng cao năng lực của một công ty thông qua việc tạo ra và sử dụng kiến thức, từ đó duy trì hoặc đạt được khả năng cạnh tranh trên thị trường.

(3) Năng lực quản lý

Khả năng quản lý là một trong những khả năng đầu tiên được tạo ra cho một tổ chức. Khả năng này được phát triển và chính thức hóa trong thời gian tổ chức hoạt động. Có thể nói khả năng quản lý tạo ra tất cả các khả năng khác trong tổ chức.

Năng lực quản lý cung cấp cách tiếp cận tổng hợp để quản lý doanh nghiệp. Khả năng quản lý được tạo ra xung quanh công việc của người quản lý được thực hiện ở mọi nhóm trong doanh nghiệp. Năng lực quản lý là khả năng kết hợp và tận dụng các nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm mục đích tạo ra giá trị mới cho các bên liên quan và tối đa hóa lợi thế cạnh tranh.

Năng lực quản lý đóng một vai trò quan trọng trong bất kỳ loại tổ chức nào, là yếu tố cốt lõi trong mỗi doanh nghiệp, không thể có được trong thời gian ngắn và sẽ cho phép tổ chức phát triển tùy thuộc vào việc sử dụng năng lực này.

Các nhân tố đổi mới môi trường

Đổi mới môi trường là một kiểu đổi mới bao gồm việc sử dụng các quy trình, kỹ thuật, hệ thống và sản phẩm mới hoặc đã được sửa đổi để tránh, giảm tác hại đến môi trường (Hall và cộng sự, 2013; Horbach, 2008; Hòa, 2021) và được chia thành ba khía cạnh: đổi mới tổ chức sinh thái, đổi mới quy trình sinh thái và đổi mới sản phẩm sinh thái.

(1) *Đổi mới tổ chức sinh thái* là việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong việc cập nhật các quá trình sản xuất để giảm ô nhiễm môi trường.

(2) *Đổi mới sản phẩm sinh thái* đề cập đến việc sử dụng hàng hóa hoặc dịch vụ mới hoặc được cải thiện đáng kể về mặt bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường.

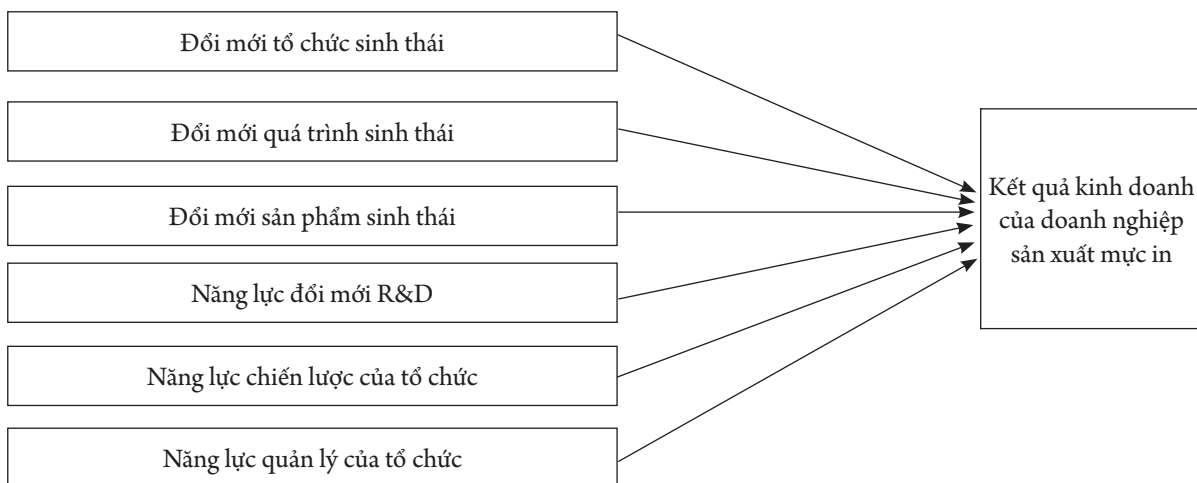
(3) *Đổi mới quy trình sinh thái* sử dụng quy trình sản xuất và luôn đổi mới quy trình sản xuất của doanh nghiệp để giảm ô nhiễm môi trường.

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định đổi mới môi trường có tác động tích cực đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp (Hòa, 2021; Kammerer, 2009; Tidd và cộng sự, 2008; Eiadat và cộng sự, 2008; Brunnermeier & Cohen, 2003). Đổi mới môi trường là kết quả tích cực của hoạt động quản lý trong doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy kết quả hoạt động của

doanh nghiệp. Đổi mới môi trường có thể tạo ra lợi ích cho tổ chức, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp hoạt động trong môi trường cạnh tranh gay gắt, các doanh nghiệp cần trau dồi năng lực cạnh tranh của từng nhân viên và thúc đẩy sự đổi mới của nhân viên. Vì sự đổi mới có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, các doanh nghiệp có thể dễ dàng thích nghi và cải thiện kết quả hoạt động trong dài hạn. Do đó, môi trường tổ chức sáng tạo có thể gián tiếp giúp giảm ô nhiễm môi trường trong suốt vòng đời sản phẩm, là một lợi thế giúp doanh nghiệp tham gia vào thị trường, gia tăng dòng tiền và nâng cao kết quả hoạt động của doanh nghiệp (Kammerer, 2009; Lin và cộng sự, 2014; Hòa, 2021).

2.3. Mô hình các nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất mực

Hình 1. Mô hình nghiên cứu dự kiến



Nguồn: Nhóm Tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu lý luận

Nghiên cứu áp dụng phương pháp tổng quan tài liệu (Literatura Review). Tác giả tiến hành tổng quan các công trình nghiên cứu trước đây có liên quan đến chủ đề của bài báo, để xem vấn đề này đã được nghiên cứu ở khía cạnh nào; sử dụng phương pháp nghiên cứu như thế nào, kết quả chính của các nghiên cứu là gì, hạn chế của các nghiên cứu trước, những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Tác giả đã tìm kiếm những công trình nghiên cứu trước đây trong các cơ sở dữ

liệu lớn, có độ tin cậy cao. Thông tin thu thập được trong quá trình nghiên cứu tổng quan được tổng hợp vào bảng tổng quan tài liệu theo các cột, với các nội dung định sẵn. Kết quả của giai đoạn này là tác giả hình thành nên mô hình nghiên cứu dự kiến.

3.2. Các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

3.2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Các mục tiêu của nghiên cứu định tính bao gồm: Thứ nhất, phỏng vấn sâu nhằm kiểm tra và sàng lọc các biến độc lập trong mô hình lý thuyết tác giả đã đề xuất và xác định sơ bộ mối quan hệ giữa các biến độc

lập và biến phụ thuộc. Các cuộc phỏng vấn sâu này sẽ giúp tác giả khẳng định được những nhân tố phù hợp với bối cảnh nghiên cứu ngành sản xuất mực in tại Việt Nam. *Thứ hai*, phỏng vấn sâu nhằm kiểm tra sự hợp lý của thang đo. Thang đo được tác giả đưa ra trong nghiên cứu là những thang đo đã được công nhận và sử dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong điều kiện nghiên cứu của bài báo, những thang đo này cũng cần được xem xét để điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với bối cảnh cụ thể của ngành sản xuất mực in Việt Nam. Bên cạnh đó, trong quá trình phỏng vấn sâu này, tác giả cũng mong muốn được các đối tượng phỏng vấn cho ý kiến hoàn thiện về cấu trúc câu và từ ngữ được dùng trong những câu hỏi sẽ được dùng trong phiếu điều tra định lượng sau này. *Thứ ba*, phỏng vấn sâu nhằm đề xuất các định hướng nâng cao kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất mực in tại Việt Nam.

Để đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu dự kiến trên, tác giả dựa trên thang đo các biến dựa trên nghiên cứu của Hòa (2021) để phát triển thang đo các biến cho mô hình nghiên cứu. Đây là một nghiên cứu trong lĩnh vực dệt may Việt Nam, có cùng bối cảnh nghiên cứu với nghiên cứu này.

Đối tượng phỏng vấn sâu của đề án bao gồm 3 nhà nghiên cứu trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh và 5 nhà quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất mực in tại Việt Nam.

Dựa trên mục tiêu nghiên cứu định tính, tác giả thiết kế một dàn bài thảo luận bao gồm nhiều câu hỏi mở với nội dung liên quan đến mô hình nghiên cứu và thang. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện tại nơi làm việc của đối tượng phỏng vấn hoặc qua điện thoại. Mỗi cuộc phỏng vấn trung bình dài 30 phút cho tất cả các câu hỏi trong bảng hỏi. Kỹ thuật thực hiện là quan sát và thảo luận tay đôi. Nội dung các cuộc phỏng vấn được ghi âm, được lưu trữ và mã hóa trong máy tính. Nội dung này được gõ băng và phân tích để đưa ra kết luận. Kết luận được đưa ra dựa trên sự tổng hợp quan điểm chung của các đối tượng phỏng vấn có cách nhìn tương tự nhau. Kết quả tìm được sẽ được so sánh với mô hình lý thuyết ban đầu để xác định mô hình chính thức cho nghiên cứu.

3.2.2. Nghiên cứu định lượng sơ bộ

Mục tiêu nghiên cứu sơ bộ để đánh giá thử độ tin cậy của thang đo và loại bỏ những biến quan sát không phù hợp.

Điều tra được thực hiện với 80 đối tượng điều tra là các nhà quản trị của doanh nghiệp sản xuất mực in được chọn ra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Kết quả nghiên cứu sơ bộ sẽ được làm dữ liệu để đánh giá thử độ tin cậy các biến quan sát của các nhân tố kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Độ tin cậy của thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach Alpha. Các thang đo có hệ số Cronbach Alpha từ 0,6 trở lên được coi là chấp nhận được. Các thang đo có Cronbach Alpha từ 0,7 đến 0,8 là sử dụng được. Các thang đo có độ tin cậy từ 0,8 đến gần 1 là thang đo lường tốt. Hệ số tương quan biến tổng cho biết quan hệ của biến quan sát với trung bình các biến trong thang. Hệ số tương quan biến tổng $< 0,3$ thì biến được coi là biến rác và cần loại khỏi thang đo (J. F. Hair và cộng sự, 2010).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu định tính

Trong quá trình thảo luận, tất cả các chuyên gia đều đưa ý kiến nhận xét của cá nhân về các nhân tố mà các tác giả đề xuất, phân tích đặc điểm của từng nhân tố và mức độ phù hợp của chúng trong bối cảnh nghiên cứu của đề tài. 08/08 người tham gia trả lời phỏng vấn cho rằng mô hình nghiên cứu đề xuất dựa trên mô hình là hợp lý.

Các nhà nghiên cứu cũng đã đưa ra một số ý kiến về chỉnh sửa thang đo. Kết quả nghiên cứu này được đưa vào nghiên cứu định lượng sơ bộ.

4.2. Kết quả nghiên cứu định lượng sơ bộ

Từ thang đo đã được đề xuất sau nghiên cứu định tính. Số phiếu phát ra là 80, số phiếu thu về 76, trong phiếu điều tra sau khi thu về, có 4 phiếu không điền đầy đủ các thông tin quan trọng nên tác giả loại 4 phiếu này, giữ lại 76 phiếu chiếm tỉ lệ 95% số phiếu phát ra để đưa vào nghiên cứu định lượng sơ bộ.

Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo sơ bộ được thể hiện trong bảng 1 như sau:

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo sơ bộ (N=76)

Mã hóa	Thang đo	Tương quan biến - tổng	Cronback Alpha nếu loại bỏ
Kết quả hoạt động kinh doanh được đo lường bằng 5 biến quan sát, Cronback Alpha tổng =0.855			
KQ1	Trong ba năm qua, sự thay đổi về khả năng sinh lời của tài sản đã được cải thiện rõ rệt	0.75	0.85
KQ2	Trong ba năm qua, sự thay đổi về lợi nhuận sau thuế đã được cải thiện rõ rệt	0.72	0.86
KQ3	Trong ba năm qua, sự thay đổi về mức độ tăng trưởng đã được cải thiện rõ rệt	0.67	0.87
KQ4	Trong ba năm qua, sự thay đổi trong khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu đã được tăng lên rất nhiều	0.77	0.85
KQ5	Trong ba năm qua, sự thay đổi về năng suất lao động đã tăng lên rất nhiều	0.72	0.86
Đổi mới tổ chức sinh thái được đo lường bằng 8 biến quan sát, Cronback Alpha tổng =0.931			
TCST1	Doanh nghiệp xây dựng hệ thống quản lý ISO 9001-2015	0.70	0.93
TCST2	Doanh nghiệp thường sử dụng các hệ thống mới để quản lý đổi mới sinh thái	0.80	0.92
TCST3	Doanh nghiệp thường thu thập thông tin về các xu hướng đổi mới sinh thái	0.68	0.93
TCST4	Doanh nghiệp quan tâm và cập nhật liên tục các yêu cầu mới liên quan đến hệ sinh thái	0.76	0.92
TCST5	Doanh nghiệp thường xuyên cập nhật các kiến thức về các hệ sinh thái mới	0.77	0.92
TCST6	Doanh nghiệp đầu tư nhiều nguồn lực cho đổi mới hệ sinh thái	0.83	0.92
TCST7	Doanh nghiệp bố trí nhân viên theo dõi và báo cáo các diễn biến của hệ sinh thái	0.76	0.92
TCST8	Doanh nghiệp sẵn sàng tập trung nguồn lực về đào tạo, chuyển đổi cho phù hợp khi có yêu cầu của đổi mới sinh thái	0.82	0.92
Đổi mới quá trình sinh thái được đo lường bằng 7 biến quan sát, Cronback Alpha tổng = 0.878			
QTST1	Công nghệ sản xuất của doanh nghiệp luôn hài hòa môi trường	0.58	0.87
QTST2	Doanh nghiệp thường sử dụng các quy trình sản xuất mới để không gây ô nhiễm môi trường	0.74	0.85
QTST3	Doanh nghiệp thường xuyên cập nhật các quy trình sản xuất để chống ô nhiễm môi trường	0.57	0.87
QTST4	Doanh nghiệp thường xuyên đưa các công nghệ mới và sản xuất gia công để tiết kiệm năng lượng	0.66	0.86
QTST5	Doanh nghiệp luôn cải tiến thiết bị và công nghệ đảm bảo môi trường làm việc và chất lượng sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn của khách hàng về an toàn thực phẩm	0.68	0.86
QTST6	Doanh nghiệp sản xuất trên thiết bị kín giảm thiểu bao hơi	0.74	0.85
QTST7	Doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu thay thế nguyên liệu mới	0.66	0.86

Mã hóa	Thang đo	Tương quan biến - tổng	Cronback Alpha nếu loại bỏ
<i>Đổi mới sản phẩm sinh thái được đo lường bằng 5 biến quan sát, Cronback Alpha tổng =0.920</i>			
SPST1	Sản phẩm của doanh nghiệp đạt các tiêu chuẩn VN và quốc tế về hàm lượng kim loại nặng, DOT, MOT và các tiêu chuẩn của EU đảm bảo an toàn thực phẩm	0.80	0.90
SPST2	Doanh nghiệp thường nhấn mạnh việc phát triển các sản phẩm sinh thái mới thông qua công nghệ mới để dễ dàng tái chế các thành phần của chúng	0.81	0.90
SPST3	Doanh nghiệp thường nhấn mạnh việc phát triển các sản phẩm sinh thái mới thông qua công nghệ mới để giảm thiểu bay hơi	0.77	0.91
SPST4	Doanh nghiệp thường nhấn mạnh tái chế các dung môi và sản phẩm phát sinh trong sản xuất	0.85	0.89
SPST5	Doanh nghiệp thường nhấn mạnh việc đầu tư hệ thống xử lý nước thải giảm thiểu bay hơi	0.77	0.91
<i>Năng lực đổi mới R&D được đo lường bằng 4 biến quan sát, Cronback Alpha tổng =0.893</i>			
NLDM1	Doanh nghiệp có khả năng đánh giá điểm mạnh điểm yếu của mình	0.74	0.87
NLDM2	Doanh nghiệp có khả năng định hướng và thời gian cho R&D	0.75	0.87
NLDM3	Doanh nghiệp có thể linh hoạt trong việc phát triển sản phẩm hoặc công nghệ mới	0.76	0.86
NLDM4	Doanh nghiệp luôn quan tâm và đầu tư cho hoạt động R&D	0.81	0.84
<i>Năng lực chiến lược được đo lường bằng 7 biến quan sát, Cronback Alpha tổng = 0.940</i>			
NLCL1	Doanh nghiệp có tuyên bố sứ mệnh và tầm nhìn trong nội bộ và ra bên ngoài	0.80	0.93
NLCL2	Doanh nghiệp có năng lực cạnh tranh trong tương lai	0.83	0.93
NLCL3	Doanh nghiệp có khả năng hoạch định chiến lược hiệu quả	0.84	0.93
NLCL4	Các nhà lãnh đạo doanh nghiệp có đặc điểm khởi nghiệp (đổi mới sáng tạo)	0.74	0.94
NLCL5	Doanh nghiệp có khả năng tạo sức mạnh tổng hợp giữa các cán bộ quản lý và nhân viên	0.79	0.93
NLCL6	Doanh nghiệp luôn luôn đưa ra các chiến lược mới	0.83	0.93
NLCL7	Doanh nghiệp luôn quan tâm đến việc đào tạo cho các nhà lãnh đạo cấp cao	0.80	0.93
<i>Năng lực quản lý được đo lường bằng 6 biến quan sát, Cronback Alpha tổng =0.946</i>			
NLQL1	Quan điểm làm việc của doanh nghiệp với khách hàng, đối tác, nhân viên là cùng đồng hành, hợp tác, chia sẻ	0.78	0.94
NLCL2	Doanh nghiệp có thể linh hoạt để hiểu nhu cầu cụ thể của khách hàng	0.84	0.94
NLCL3	Doanh nghiệp có khả năng giao tiếp linh hoạt và phối hợp hiệu quả giữa các bộ phận	0.88	0.93
NLCL4	Doanh nghiệp giúp nhân viên cân bằng giữa cuộc sống công việc và gia đình	0.84	0.94
NLCL5	Doanh nghiệp phối hợp với cộng đồng để đáp ứng nhu cầu chung	0.82	0.94
NLCL6	Doanh nghiệp luôn đảm bảo cân bằng kinh tế, xã hội và môi trường	0.87	0.93

Nguồn: Kết quả phân tích từ dữ liệu điều tra của tác giả

Kết quả phân tích Bảng 1 cho thấy tất cả các thang đo sơ bộ có giá trị Cronbach's Alpha tổng >0.7 và hệ số tương quan biến-tổng >0.3 do đó các thang đo sơ bộ đảm bảo độ tin cậy và có thể sử dụng khảo sát để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu chính thức (Hair và cộng sự, 2010).

5. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu này nhấn mạnh vào việc xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất mực in ở Việt Nam. Nghiên cứu đã làm rõ mô hình

nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất mực in gồm có 6 nhân tố, bao gồm năng lực chiến lược, năng lực nghiên cứu và phát triển, năng lực quản lý, đổi mới tổ chức sinh thái, đổi mới quy trình sinh thái, đổi mới sản phẩm sinh thái. Thang đo các biến nghiên cứu đã được phát triển phù hợp với bối cảnh ngành sản xuất mực in tại Việt Nam.

Trong tương lai cần có những nghiên cứu thực tiễn trên diện rộng để khẳng định thêm về tính ứng dụng của mô hình nghiên cứu mà tác giả đã đề xuất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahmed, & Saima Shafiq, M. (2014). The Impact of Organizational Culture on Organizational Performance: A Case Study on Telecom Sector. *Global Journal Of Management And Business Research*.
- Barney, J. (1991). Firm Resources and Sustained Competitive Advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
- Bleady, A., Hafiez Ali Hasaballah, A., & Balal Ibrahim, S. (2018). Dynamic capabilities theory: Pinning down a shifting concept. In *Article in Academy of Accounting and Financial Studies Journal*. <https://www.researchgate.net/publication/325257001>
- Brunnermeier & Cohen (2003) Brunnermeier, S. B., & Cohen, M. A. (2003). Determinants of environmental innovation in US manufacturing industries. *Journal of Environmental Economics and Management*, 45(2), 278-293. [https://doi.org/10.1016/S0095-0696\(02\)00058-X](https://doi.org/10.1016/S0095-0696(02)00058-X)
- Cascio, 2006 Cascio, W. F. (2006). Global Performance Management Systems. In *Handbook of Research in International Human Resource Management*. Edward Elgar Publishing. <https://doi.org/10.4337/9781845428235.00016>
- Chakravarthy, 1986; Chakravarthy, B. S. (1986). Measuring strategic performance. *Strategic Management Journal*, 7(5), 437-458. <https://doi.org/10.1002/smj.4250070505>
- Cho & Pucik, 2005 Cho, H.-J., & Pucik, V. (2005). Relationship between innovativeness, quality, growth, profitability, and market value. *Strategic Management Journal*, 26(6), 555-575. <https://doi.org/10.1002/smj.461>
- Eiadat và cộng sự (2008) Eiadat, Y., Kelly, A., Roche, F., & Eyadat, H. (2008). Green and competitive? An empirical test of the mediating role of environmental innovation strategy. *Journal of World Business*, 43(2), 131-145. <https://doi.org/10.1016/j.jwb.2007.11.012>
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., & Anderson, R.E. (2010). *Multivariate Data Analysis. Seventh Edition*. Prentice Hall, Upper Saddle River, New Jersey
- Hòa, N.Đ. (2021). Ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đến kết quả kinh doanh của các công ty dệt may Việt Nam. Luận án tiến sĩ, trường Đại học Kinh tế quốc dân
- Irawan, D., Bastian, E., & Hanifah, I. A. (2019). Knowledge Sharing, Organizational Culture, Intellectual Capital, and Organizational Performance. *Journal of Accounting and Investment*, 20(3). <https://doi.org/10.18196/jai.2003128>
- Kammerer (2009) Kammerer, D. (2009). The effects of customer benefit and regulation on environmental product innovation. *Ecological Economics*, 68(8-9), 2285-2295. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2009.02.016>
- Lin và cộng sự, 2014; Lin, M.-J. J., & Chang, C.-H. (2009). The positive effect of green relationship learning on green innovation performance: The mediation effect of corporate environmental ethics. *PICMET '09 - 2009 Portland International Conference on Management of Engineering & Technology*, 2341-2348. <https://doi.org/10.1109/PICMET.2009.5261824>
- Rogers, E. W., & Wright, P. M. (1998). Measuring organizational performance in strategic human resource management: Problems, prospects and performance information markets. *Human Resource Management Review*, 8(3), 311-331. [https://doi.org/10.1016/S1053-4822\(98\)90007-9](https://doi.org/10.1016/S1053-4822(98)90007-9)
- Tidd và cộng sự. (2008). Exile, Language, and Trauma in Recent Autobiographical Writing by Jorge Semprun. *The Modern Language Review*, 103(3), 697. <https://doi.org/10.2307/20467906>
- Teece và Pisano (1994) Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, 18(7), 509-533. [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0266\(199708\)18:73.0.CO;2-Z](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199708)18:73.0.CO;2-Z)
- Zott, C. (2003). Dynamic capabilities and the emergence of intraindustry differential firm performance: insights from a simulation study. *Strategic Management Journal*, 24(2), 97-125. <https://doi.org/10.1002/smj.288>